

Bản án số: 70/2020/HNGĐ-ST

Ngày 30/9/2020

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Giáp Đức Sơn, ông Dương Minh Thiết.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Tĩnh - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện LG.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Huệ - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện LG.

Trong ngày 30/9/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện LG, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 244/2020/TLST-HNGĐ ngày 09/7/2020 về việc tranh chấp Hôn nhân gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2020/QĐST-HNGĐ ngày 31/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 96/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15/9/2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1995 (vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: thôn ĐG, xã ĐL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

Chỗ ở: thôn Chính Hạ, xã Lan Mẫu, huyện Lục N, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn ĐG, xã ĐL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Nguyễn Văn N vào ngày 20/8/2013, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐL. Sau khi kết hôn chị về gia đình anh N làm dâu, sinh sống và làm ăn ngay. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Đến đầu năm 2014, khi chị sinh con thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh N thường ham chơi đua đòi, cờ bạc. Năm 2015 anh N vi phạm pháp luật, bị xét xử và phải đi chấp hành án. Tuy nhiên, đến năm 2016 sau khi chấp hành án xong anh N vẫn thường xuyên đi cờ bạc, ăn chơi đua đòi với bạn bè không quan tâm gì tới vợ con, gia đình. Vợ chồng đã sống ly thân nhau kể từ năm 2015 cho đến nay không còn quan tâm, chăm sóc gì cho nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin được ly hôn với anh N.

Về con chung: vợ chồng chị có 01 con chung là Nguyễn Văn Đức Lâm, sinh ngày 16/02/2014. Hiện nay cháu Lâm đang ở cùng với chị, cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường. Ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản: Vợ chồng chị không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Đình Sỹ đã được Tòa án giao thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ. Nhưng anh Sỹ không có văn bản trình bày ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn và vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân tại gia đình và địa phương nơi anh N cư trú thấy: Anh N, chị T kết hôn và chung sống cùng nhau tại thôn ĐG, xã ĐL từ năm 2013. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng anh N, chị T hòa thuận, hạnh phúc. Khoảng năm 2015 anh N vi phạm pháp luật và phải đi chấp hành hình phạt tù cho đến năm 2017 thì về nhà sinh sống. Còn chị T đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài đến năm 2019 mới về nước và chung sống cùng anh N ngay. Tuy nhiên, vợ chồng anh N, chị T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi chửi, đánh nhau. Đến đầu năm 2020 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở cho đến nay. Chị T, anh N đã sống ly thân nhau không quan tâm, chăm sóc gì cho nhau.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N đều vắng mặt mà không có lý do nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Anh N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LG tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện nghiêm túc, đúng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện nghiêm túc, đúng theo quy định của pháp luật.

- Nội dung giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Văn Đức Lâm, sinh ngày 16/02/2014.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T cùng các tài liệu nộp kèm theo đơn là hợp lệ, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình. Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện LG. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện LG.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện LG đã thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục tố tụng dân sự pháp luật đã quy định. Tại phiên tòa nguyên đơn là chị T vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh N vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T, anh N theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn N có đăng ký kết hôn vào ngày 20/8/2013 tại UBND xã ĐL, huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị T, anh N là hợp pháp.

Về tình trạng hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy rằng: Lời khai của chị T phù hợp với biên bản xác minh tình trạng hôn nhân tại gia đình anh N, đều xác định vợ chồng chị T, anh N có xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng to tiếng, cãi chửi, đánh nhau và đã có khoảng thời gian sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau. Nay chị T xin ly hôn, tuy anh N không có ý kiến đối với yêu cầu của chị T. Nhưng Hội đồng xét xử xét thấy rằng, trong thời gian sống chung vợ chồng không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ về nhân thân, không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ mọi việc, không giữ gìn, bảo vệ hạnh phúc gia đình, mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2020 cho đến nay không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau. Việc này trái với các quy định tại các điều 19, 21 luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Từ những phân tích trên, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về căn cứ cho ly hôn thì thấy rằng: Tình trạng của vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh N.

[4] Về con chung: Vợ chồng chị T, anh N có 01 con chung là Nguyễn Văn Đức Lâm, sinh ngày 16/02/2014. Ly hôn, chị T xin được nuôi dưỡng con chung. Anh N không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của chị T. Tuy nhiên, do cháu Lâm hiện nay còn nhỏ và đang ở cùng với chị T. Vì vậy để đảm bảo cho cháu Lâm có cuộc sống ổn định, phát triển tốt về mặt tâm sinh lý, phát triển tốt về mọi mặt nên cần giao cháu Lâm cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này.

Anh N, chị T có quyền làm đơn đề nghị giải quyết vụ án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc vụ án yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T, anh N không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp tiền án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Văn Đức Lâm, sinh ngày 16/02/2014.

Sau khi ly hôn anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở anh N thực hiện quyền này.

Anh N, chị T có quyền làm đơn đề nghị giải quyết vụ án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn hoặc vụ án yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản: Chị T, anh N không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0002446 ngày 09/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LG, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Án xử công khai sơ thẩm./.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sang